

Số: /BC-SYT

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2022

BÁO CÁO NHANH
Tình hình phòng, chống dịch COVID-19
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ngày 01/4/2022
(Từ 12h00 ngày 31/3/2022 đến 12h00 ngày 01/4/2022)

1. THÔNG TIN TÌNH HÌNH CA MẮC – TỬ VONG

1.1 Tình hình chung về ca mắc (Phụ lục 1)

- Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã ghi nhận **145.888** trường hợp mắc COVID-19, trong đó có **97.124** trường hợp xuất viện, **1201** trường hợp tử vong (trong đó có 03 trường hợp tử vong có địa chỉ ngoại tỉnh) hiện còn điều trị **48.566** trường hợp.

- Tỷ lệ DTTS mắc COVID-19 trên toàn tỉnh chiếm **21,7%** số ca mắc.
- Tỷ lệ mắc/100.000 dân trung bình của toàn tỉnh là **7367,3/100.000** dân.
- Toàn tỉnh có **188** TYT lưu động và **5.878** tổ COVID cộng đồng.

1.2 Thông tin ca mắc mới và tử vong trong ngày

- Trong ngày ghi nhận **2.125** trường hợp mắc mới, trong đó:

- + Chưa tiêm vắc xin: 558 trường hợp (chiếm 26,3%)
- + Tiêm 1 mũi vắc xin: 21 trường hợp (chiếm 1,0 %)
- + Tiêm 2 mũi vắc xin: 451 trường hợp (chiếm 21,3%)
- + Tiêm 3 mũi vắc xin: 1.094 trường hợp (chiếm 51,5%)

- Có **03** trường hợp tử vong mới (chi tiết tại phụ lục 7)

2. TÌNH HÌNH CÁCH LY (Phụ lục 2)

- Đang cách ly tập trung: 165 trường hợp
- Đang cách ly F1 tại nhà: 13.480 trường hợp
- Đang cách ly F0 tại nhà: 36.694 trường hợp, tích lũy 131.145 trường hợp.

3. TÌNH HÌNH XÉT NGHIỆM (Phụ lục 3)

Test nhanh kháng nguyên

- Số mẫu lấy trong ngày: 3.702 mẫu, dương tính: 3.032 mẫu
- Tích lũy: 518.581 mẫu, dương tính: 130.406 mẫu

4. TÌNH HÌNH TIÊM VẮC XIN COVID-19 (Phụ lục 4)

- Tổng số vắc xin đã nhận: **3.351.578** liều
- Tổng số mũi tiêm đã thực hiện: **3.570.931** (tỷ lệ 106,5%)
- Kết quả:
 - + Đối tượng 18 tuổi trở lên: M1 97,9%; M2 94,6%; M3 62,2%.
 - + Đối tượng 50 tuổi trở lên: M1 97,7%; M2 94,9%; M3 58,2%.
 - + Trẻ em 15-17 tuổi: M1 97,4%; M2 90,1%.
 - + Trẻ em 12-14 tuổi: M1 94,7%; M2 87,0%.

5. TÌNH HÌNH ĐIỀU TRỊ

5.1 Tại cơ sở y tế (chi tiết tại phụ lục 5)

- Số bệnh nhân đang điều trị: **986** ca

Trong đó: + Không triệu chứng: 43 trường hợp (4,4%)
 + Triệu chứng nhẹ: 618 trường hợp (62,7%)
 + Mức độ trung bình: 261 trường hợp (26,5%)
 + Mức độ nặng: 53 trường hợp (5,4%)
 + Mức độ nguy kịch: 11 trường hợp (1,1%)

- Tình trạng tiêm vắc xin của các trường hợp đang điều trị

+ Tiêm 1 mũi: 34 trường hợp (3,4%)
 + Tiêm 2 mũi: 246 trường hợp (24,9%)
 + Tiêm 3 mũi: 425 trường hợp (43,1%)
 + Chưa tiêm: 281 trường hợp (28,5%)

5.2 Điều trị tại nhà (chi tiết tại phụ lục 6)

- Số bệnh nhân mới: **2.134** trường hợp, tích lũy: **131.145** trường hợp
 - Số khỏi bệnh: 3.287 trường hợp, tích lũy: 93.569 trường hợp
 - Chuyển tuyến: 07 trường hợp, tích lũy: 875 trường hợp
 - Tử vong: 00 trường hợp; tích lũy: 07 trường hợp
 - Hiện đang điều trị: **36.694** trường hợp

6. TÌNH HÌNH ĐIỀU ĐỘNG NHÂN SỰ (Phụ lục 8)

Sở Y tế đang điều **107** nhân lực/ tổng **1.335** lượt điều động để phục vụ cho công tác phòng, chống dịch từ các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và huy động giảng viên, sinh viên tình nguyện thuộc các cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe tham gia công tác phòng, chống dịch trên địa bàn.

Trên đây là báo cáo tình hình COVID-19 của Sở Y tế./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
 - UBND tỉnh (báo cáo);
 - BCĐ PCD COVID-19 tỉnh (báo cáo);
 - Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
 - Sở Thông tin và truyền thông;
 - Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
 - Trang thông tin điện tử về dịch COVID-19
- Đắc Lắc (<https://ncov.daklak.gov.vn>);
- Đài phát thanh – truyền hình tỉnh;
 - Báo Đắc Lắc;
 - Giám đốc, các PGD Sở Y tế;
 - Các tổ chức TMTH-CMNV Sở Y tế;
 - Lưu: VT, NVYD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trung Thành

Phụ lục: TÌNH HÌNH CA MẮC - ĐIỀU TRỊ - TỬ VONG - VẮC XIN
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SYT ngày / /2022 của Sở Y tế)

Phụ lục 1:

TT	Địa phương*	Dân số TB	Ca mới	Nơi phát hiện					Tích lũy ca mắc (từ 27/4 đến nay)	DTTS	Khởi bệnh		Tử vong		Đang điều trị	TL mắc/ 100.000 dân	Tình hình tiêm vắc xin của các trường hợp mắc mới (4)			
				Cộng đồng	CL tại nhà	Khu cách ly	Khu PT	Sàng lọc			Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày *	Tích lũy			Chưa tiêm	Tiêm 1 mũi	Tiêm 2 mũi	Tiêm 3 mũi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	21	17	18	19	20
1	TP.BMT	386086	528	523	5	0	0	0	46595	4379	1208	32310	0	62	14223	12068.6	111	0	76	341
2	H. Lắc	74935	75	22	53	0	0	0	5160	2241	3	3883	0	11	1266	6886.0	27	1	11	36
3	H. Krông Bông	92064	121	106	15	0	0	0	5820	1769	603	4204	0	7	1609	6321.7	21	1	27	72
4	H. Krông Buk	68666	86	65	21	0	0	0	4363	1842	0	1567	0	11	2785	6353.9	21	1	27	37
5	H. Ea H'Leo	143127	70	65	5	0	0	0	7150	2296	0	4892	0	5	2253	4995.6	24	0	15	31
6	H. Krông Pắc	226804	109	102	7	0	0	0	9990	1478	0	6399	0	13	3578	4404.7	21	1	27	60
7	H. Krông Ana	82256	88	71	17	0	0	0	6550	1154	158	5132	1	11	1407	7962.9	32	1	20	35
8	H. Cư M'Gar	183945	185	172	13	0	0	0	11285	3705	0	7982	1	18	3285	6135.0	56	2	23	104
9	H. Ea Súp	74029	99	98	1	0	0	0	5826	1899	0	4770	0	3	1053	7869.9	54	0	23	22
10	H. M'Đrăk	77310	102	54	48	0	0	0	6843	1822	0	4987	0	1	1855	8851.4	25	2	21	54
11	H. Krông Năng	126366	152	139	13	0	0	0	8562	1142	0	5832	0	8	2722	6775.6	36	1	34	81
12	H. Ea Kar	159559	153	149	4	0	0	0	9040	2334	0	5633	0	7	3400	5665.6	39	4	55	55
13	H. Buôn Đôn	65354	150	145	5	0	0	0	5937	2028	0	2596	0	6	3335	9084.4	41	5	54	50
14	H. Cư Kuin	107349	122	114	8	0	0	0	6216	1572	345	4077	0	15	2124	5790.5	29	0	28	65
15	TX. Buôn Hồ	112349	85	33	52	0	0	0	6551	1806	0	2860	0	20	3671	5830.9	21	2	11	51
16	Ngoại tỉnh												1	3						
	TỔNG	1980199	2125	1858	267	0	0	0	145888	31467	2317	97124	3	201	48566	7367.340353	558	21	452	1094

Phụ lục 2

2. Tình hình cách ly - điều trị (từ 01/01/2022 đến nay)

TT	Địa phương	Số cơ sở cách ly tập trung hoạt động	Cách ly tập trung			Cách ly F1 tại nhà			Cách ly F0 tại nhà		
			Mới	Tích lũy	Đang cách ly	Mới	Tích lũy	Đang cách ly	Mới	Tích lũy	Đang cách ly/ điều trị
1	TP.BMT	0	0	0	0	1785	44714	3451	642	47360	12523
2	H. Lắk	0	0	49	0	20	5994	406	64	4991	997
3	H. Krông Bông	0	0	0	0	82	7983	515	121	5820	1332
4	H. Krông Buk	0	0	0	0	50	4447	275	62	2809	1440
5	H. Ea H'Leo	1	2	573	52	52	6747	766	66	5922	262
6	H. Krông Pắc	0	0	0	0	50	9732	526	108	9239	3263
7	H. Krông Ana	0	0	0	0	94	10120	600	84	5188	1065
8	H. Cư M'Gar	1	0	851	0	0	4169	331	169	8627	3268
9	H. Ea Súp	0	0	0	0	142	4410	477	98	4995	1662
10	H. M'Đrăk	1	0	0	0	210	8193	942	102	5749	1663
11	H. Krông Năng	0	0	0	0	25	5410	939	149	8024	2533
12	H. Ea Kar	0	0	0	0	18	7753	142	150	7503	1551
13	H. Buôn Đôn	1	10	746	109	177	6100	2392	119	5006	1640
14	H. Cư Kuin	0	0	0	0	91	5223	675	116	5070	1987
15	TX. Buôn Hồ	0	4	179	4	98	5892	1043	84	4842	1508
	TỔNG	4	16	2398	165	2894	136887	13480	2134	131145	36694

Phụ lục 3

3. Tình hình xét nghiệm (từ 01/01/2022 đến nay)

TT	Địa phương	Test nhanh kháng nguyên				Xét nghiệm RT-PCR			
		Trong ngày		Tổng		Trong ngày		Tổng	
		Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính	Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	CDC	68	7	6531	183	127	18	1295	93
2	TTYT TP.BMT	361	678	45724	40940	0	0	27	20
3	TTYT H. Lắc	0	87	7345	4285	0	0	38	29
4	TTYT H. Krông Bông	44	128	234025	5699	0	0	4328	82
5	TTYT H. Krông Buk	98	36	9276	3192	0	0	0	0
6	TTYT H. Ea H'Leo	576	317	44990	7907	0	0	10037	599
7	TTYT H. Krông Pắc	158	158	23,962	9,365	0	0	0	0
8	TTYT H. Krông Ana	115	33	10303	3691	0	0	0	0
9	TTYT H. Cư M'Gar	83	61	32447	16907	0	0	1	1
10	TTYT H. Ea Súp	192	192	20623	4853	0	0	0	0
11	TTYT H. M'Đrăk	388	167	393	173	0	0	0	0
12	TTYT H. Krông Năng	604	604	19421	10134	0	0	0	0
13	TTYT H. Ea Kar	53	53	13882	4494	0	0	0	0
14	TTYT H. Buôn Đôn	0	165	13681	5527	0	0	115	6
15	TTYT H. Cư Kuin	31	25	4792	3486	0	0	63	2
16	TTYT TX. Buôn Hồ	252	173	11286	5118	0	0	5	0
17	BVĐK TX. Buôn Hồ	46	15	591	168	0	0	0	0
18	BVĐK TP.BMT	46	11	5343	678	0	0	0	0
19	BVĐK Hòa Bình	-	-	284	117	0	0	0	0
20	BV ĐK KV 333	91	34	1787	611	0	0	0	0
21	BV ĐH BMT -BUH	72	3	1353	290	0	0	0	0
22	BVĐK Thiện Hạnh	305	40	7118	1244	0	0	0	0
23	BV Tâm thần	0	0	7	7	0	0	0	0
24	BV Mắt Đăk Lăk	0	0	0	0	0	0	0	0
25	BVĐK Cao Nguyên	-	-	4	4	0	0	0	0
26	Bv Nhi Đức Tâm	119	45	3413	1333	28	26	946	732
	Tổng	3702	3032	518581	130406	155	44	16855	1564

Phụ lục 4

4. Tình hình tiêm vắc xin COVID-19 (tích lũy từ khi triển khai tiêm chủng COVID-19)

a. Tổng số vắc xin đã nhận

TT	Loại vắc xin	Tổng vắc xin đã nhận	Số mũi tiêm đã thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	AstraZeneca	945,030	1,060,030	112.2
2	Comirnaty	1,169,418	1,235,501	105.7
3	Moderna	176,890	204,948	115.9
4	Sinopharm	1,060,240	1,070,452	101.0
	TỔNG	3,351,578	3,570,931	106.5

b. Kết quả tiêm vắc xin như sau

[illegible]

Phụ lục 5

5.1. Điều trị tại cơ sở y tế (bao gồm các bệnh viện (công lập, ngoài công lập) và TTYT)

TT	Cơ sở điều trị	Số giường bệnh	Số giường ICU	Số BN ngày hôm qua	Số BN ngày hôm nay	Trong đó					Phân loại mức độ (theo Quyết định 250/QĐ-BYT ngày 28/01/2022)					Điều trị liên quan Suy hô hấp						Theo dõi tiêm vắc xin			
						Mới	Chuyển tuyến		Ra viện	Tử vong (*)	Không triệu chứng	Mức độ nhẹ	Mức độ trung bình	Mức độ nặng	Mức độ nguy kịch	Bình thường	Thở O xy (**)	HFNC	Thở máy không xâm nhập	Thở máy xâm nhập	ECMO	Đã tiêm mũi 1	Đã tiêm mũi 2	Đã tiêm mũi 3	Chưa tiêm
							Tuyến trên	Tuyến dưới																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	BVĐK Vùng TN	287	117	206	202	35	0	7	21	3	0	84	66	41	11	126	59	4	2	11	0	12	41	46	103
2	BV Lao và Bệnh phổi	100	20	47	47	0	0	0	0	0	0	0	41	6	0	41	6	0	0	0	0	1	6	28	12
3	BVĐK khu vực 333	100	20	98	93	6	0	0	11	0	0	69	24	0	0	73	20	0	0	0	0	5	21	49	18
4	BV Dã chiến 01	1000	0	77	72	11	0	0	16	0	4	68	0	0	0	72	0	0	0	0	0	3	37	24	8
5	BVĐK TX. Buôn Hồ	40	0	40	38	2	0	0	4	0	2	32	4	0	0	34	4	0	0	0	0	3	2	23	10
6	BVĐK TP.BMT	70	0	42	40	3	0	0	5	0	0	0	40	0	0	40	0	0	0	0	0	0	13	15	12
7	TTYT H. Lắk	50	0	25	20	2	0	0	7	0	0	17	3	0	0	19	1	0	0	0	0	0	2	18	0
8	TTYT H. Krông Bông	52	0	56	50	12	0	0	17	0	0	42	8	0	0	49	1	0	0	0	0	0	4	37	9
9	TTYT H. Krông Buk	230	12	37	37	0	1	0	4	0	1	22	13	1	0	32	5	0	0	0	0	1	4	19	13
10	TTYT H. Ea H'Leo	100	0	22	25	12	0	0	9	0	8	17	0	0	0	25	0	0	0	0	0	1	4	10	10
11	TTYT H. Krông Pắc	100	0	24	17	2	0	0	9	0	0	0	17	0	0	17	0	0	0	0	0	0	17	0	0
12	TTYT H. Krông Ana	50	0	25	25	6	0	0	6	0	0	24	1	0	0	25	0	0	0	0	0	0	0	17	8
13	TTYT H. Cư M'Gar	120	12	102	99	16	1	0	18	0	19	55	21	4	0	95	4	0	0	0	0	0	22	58	19
14	TTYT H. Ea Súp	34	0	11	7	0	0	0	4	0	0	0	7	0	0	7	0	0	0	0	0	0	0	4	3
15	TTYT H. M'Đrăk	100	5	27	28	2	0	0	1	0	0	25	3	0	0	28	0	0	0	0	0	2	14	7	5
16	TTYT H. Krông Năng	50	0	16	16	3	0	0	3	0	0	16	0	0	0	16	0	0	0	0	0	0	1	13	2
17	TTYT H. Ea Kar	50	0	28	28	3	0	0	3	0	0	27	0	1	0	27	1	0	0	0	0	1	4	21	2
18	TTYT H. Buôn Đôn	150	0	109	108	7	0	0	8	0	9	91	8	0	0	108	0	0	0	0	0	4	48	32	24
19	TTYT H. Cư Kuin	50	0	9	8	2	0	0	3	0	0	3	5	0	0	8	0	0	0	0	0	1	0	4	3
20	BV Nhi Đức Tâm	70	0	25	20	5	0	0	10	0	0	20	0	0	0	20	0	0	0	0	0	0	0	0	20
21	BV Cao Nguyên	50	0	4	6	3	0	0	1	0	0	6	0	0	0	6	0	0	0	0	0	0	6	0	0
	Tổng	2853	186	1030	986	132	2	7	160	3	43	618	261	53	11	868	101	4	2	11	0	34	246	425	281
	Tỷ lệ %										4.4	62.7	26.5	5.4	1.1	88.0	10.2	0.4	0.2	1.1	0.0	3.4	24.9	43.1	28.5

Phụ lục 6

6 Điều trị tại nhà

TT	Địa phương	Ca điều trị		Khỏi bệnh		Chuyển tuyến		Tử vong tại nhà		Đang điều trị
		Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày*	Tích lũy	
1	TP. BMT	642	47360	690	34695	0	140	0	2	12523
2	H. Lăk	64	4991	3	3908	0	85	0	1	997
3	H. Krông Bông	121	5820	181	4252	1	236	0	0	1332
4	H. Krông Buk	62	2809	0	1344	1	25	0	0	1440
5	H. Ea H'leo	66	5922	160	5437	3	223	0	0	262
6	H. Krông Pắc	108	9239	218	5946	1	30	0	0	3263
7	H. Krông Ana	84	5188	310	4110	0	13	0	0	1065
8	H. Cư M'gar	169	8627	216	5344	0	14	0	1	3268
9	H. Ea Sup	98	4995	191	3332	0	1	0	0	1662
10	H. M'Drak	102	5749	163	4086	0	0	0	0	1663
11	H. Krông Năng	149	8024	219	5491	0	0	0	0	2533
12	H. Ea Kar	150	7503	278	5900	1	50	0	2	1551
13	H. Buôn Đôn	119	5006	169	3349	0	17	0	0	1640
14	H. Cư Kuin	116	5070	345	3082	0	0	0	1	1987
15	Tx Buôn Hồ	84	4842	144	3293	0	41	0	0	1508
	Tổng	2134	131145	3287	93569	7	875	0	7	36694

Phụ lục 7

BÁO CÁO CÁC TRƯỜNG HỢP TỬ VONG COVID-19 TRONG NGÀY

TT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Xã	Huyện	Yếu tố dịch tễ	Ngày phát hiện	Ngày vào viện	Bệnh nền	Tiền sử bệnh	Tiêm chủng (Chưa tiêm, Tiêm 1M, 2M, 3M)	Ngày tử vong	Chẩn đoán tử vong	Địa điểm tử vong
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	LÝ TÀI HÙNG	Nam	1983	Kinh	Ea tar	Cumgar	Không rõ	31-Mar	31-Mar	Không rõ	Không rõ	Tiêm 3 mũi	1-Apr	Sốc giảm thể tích – Xuất huyết tiêu hóa trên mức độ nặng nghi do loét dạ dày tá tràng/ Nhiễm SARS-Cov 2 mức độ nhẹ ngày 1/Viêm khớp	BVĐK Vùng TN
2	ĐINH VĂN LỰC	Nam	1958	Kinh	Bình Hòa	Krông Ana	Không rõ	19-Mar	26-Mar	Không		Tiêm 3 mũi	31-Mar	Viêm phổi nặng - Nhiễm Sars – CoV – 2 mức độ nặng ngày 11/ Đột quỵ nhồi máu não.	BVĐK Vùng TN
3	LƯƠNG VĂN TOÀN	Nam	1969	Kinh	Đăk Drông	Cư Jut	Không rõ	27-Mar	27-Mar	Có	Đái tháo đường tuýp 2	Tiêm 3 mũi	1-Apr	Sốc nhiễm trùng từ da mô mềm/ Nhiễm SARS-Cov 2 mức độ nặng ngày 10/ Đái tháo đường typ 2.	BVĐK Vùng TN

Bảng tổng hợp nhân lực tham gia phòng, chống dịch COVID-19
(Số liệu tính từ ngày 01/01/2022 đến nay)

1. Các đơn vị tiếp nhận nhân lực

TT	Đơn vị tiếp nhận	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	2									2	24
2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên								11	1	12	21
3	Bệnh viện Dã chiến số 01	18	18	3	6	3	2		2	10	62	273
4	Bệnh viện Dã chiến số 02										0	76
5	CDC							4			4	36
6	TTYT TP.Buôn Ma Thuột							10	15		25	618
7	TTYT thị xã Buôn Hồ										0	202
8	TTYT huyện Krông Búk								2		2	75
9	Khu cách ly Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên										0	10
TỔNG CỘNG		20	18	3	6	3	2	14	30	11	107	1335

2. Nhân lực điều động tham gia phòng chống dịch

TT	Đơn vị	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Y tế công lập	20	18	3	6	3	2	0	0	11	63	793
1.1	Sở Y tế	1									1	1
1.2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên	4	1	1	3	1				3	13	85
1.3	BVĐK TP.BMT	7	9	2	0	1	1			7	27	102
1.4	CDC	2								1	3	41
1.5	TTYT huyện Buôn Đôn	2									2	28
1.6	Bệnh viện Y học cổ truyền		1			1					2	82
1.7	TTYThuyện Cư M'gar										0	58
1.8	TT Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm				3						3	9
1.9	TTYT huyện Ea Súp	1	1								2	11
1.10	TTYT huyện Lắk	1	1								2	25
1.11	TTYT huyện Krông Pắc										0	9
1.12	TTYT huyện Ea Kar	1									1	19
1.13	TTYT huyện Krông Búk										0	1
1.14	Trung tâm Da liễu										0	11
1.15	Bệnh viện Mắt Đắk Lắk		1								1	25
1.16	Bệnh viện Tâm thần		4				1				5	18
1.17	TTYT huyện Ea H'leo										0	46
1.18	TTYT huyện Krông Năng										0	28
1.19	TTYT huyện Krông Bông	1									1	23
1.20	TTYT huyện M'Drắk										0	8
1.21	TTYT huyện Krông Ana										0	3
1.22	BVĐK thị xã Buôn Hồ							14			0	33
1.23	TTYT huyện Cư Kuin										0	47
1.24	TTYT TP.BMT										0	80
2	Bệnh viện tư nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
2.1	Bệnh viện Nhi Đức Tâm										0	2
3	Trường Đại học, Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	14	0	0	14	345
3.1	Trường Đại học Tây Nguyên							14			14	345
4	Tình nguyện viên								30		30	112
TỔNG CỘNG		20	18	3	6	3	2	14	30	11	107	1252